

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

Số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 12/3/2020

V/v *Ly hôn giữa chị Hằng*
và anh Thành

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thu Dung

2. Ông Đàm Viết Khai

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 299/2019/TLST-HNGĐ ngày 27/12/2019 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX-ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1980 (Có mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Thôn K, xã M, huyện T, Thành phố H

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1977 (Vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Thôn K, xã M, huyện T, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị Nguyễn Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 02 tháng 10 năm 2001, chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, Thành phố H trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, chị H và anh T sống hòa thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Chị H đã ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm với anh T từ năm 2016. Chị H không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T có hai con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 21/01/2002 và cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 21/1/2011. Cháu Nguyễn Đức N và cháu Nguyễn Duy K đang ở cùng chị H. Nếu ly hôn, chị Nguyễn Thu H có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh Nguyễn Đức T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị Nguyễn Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, anh Nguyễn Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thu H kết hôn tự nguyện, anh chị đăng ký kết hôn ngày 02/10/2001 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, TP. H. Trong quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không tự hòa giải được nên anh T và chị H đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm

2016. Hiện tại, anh T không còn tình cảm với chị H nhưng vì các con nên anh T đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Nếu chị H vẫn cương quyết xin ly hôn thì anh T cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thu H có hai con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 21/01/2002 và cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 21/1/2011. Cháu Nguyễn Đức N và cháu Nguyễn Duy K đang ở cùng chị H. Nếu ly hôn, anh T đồng ý để chị H nuôi cả hai cháu Nguyễn Đức N, Nguyễn Duy K và không đóng góp phí tổn nuôi con chung cho chị H.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh Nguyễn Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thu H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Xác minh tại chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, TP. H cung cấp: Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T đăng ký kết hôn vào ngày 02/10/2001 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, TP. H. Sau khi kết hôn, chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T sống tại thôn K, xã M, huyện T, TP. H. Do phát sinh mâu thuẫn trong quá trình chung sống và không tự hòa giải được nên chị H đã nộp đơn xin ly hôn anh T trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện T. Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T có hai con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 21/01/2002 và cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 21/1/2011. Cháu N và cháu K đang ở cùng chị H. Để đảm bảo quyền, lợi ích cho các đương sự trong vụ án, Ủy ban nhân dân xã M đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự.

Nguyên đơn, đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, bị đơn vắng mặt tại phiên họp về việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai và vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Sau khi nghiên hồ sơ vụ án và nghe phần trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thu H được ly hôn anh Nguyễn Đức T; Về con chung: Cháu Nguyễn Đức N đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, giao cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 21/12/2011 cho chị Nguyễn Thu H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Nguyễn Đức T đối với cháu Nguyễn Duy K cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung vợ chồng: Do chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Chị Nguyễn Thu H phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

1) Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, chị Nguyễn Thu H đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con sau khi ly hôn và các vấn đề khác với anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1977, đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại thôn K, xã M, huyện T, TP. H nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

3] Về nội dung vụ án:

3.1] Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T kết hôn vào ngày 02/10/2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, TP. H. Chị H và anh T kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên giữa chị H và anh T đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2016 đến nay. Tòa án tiến hành hòa giải để chị H và anh T đoàn tụ nhưng không thành do chị H cương quyết đề nghị Tòa xét xử cho ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T căng thẳng từ lâu, cả hai đã chấm dứt quan hệ tình cảm và sống ly thân được bốn năm, chị H và anh T không còn tình cảm vợ chồng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Trong khi đó, tại phiên họp về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất anh T xác nhận vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhưng vì con chung nên anh T đề nghị Tòa án tiếp tục tiến hành hòa giải để vợ chồng anh được đoàn tụ, nếu chị H vẫn cương quyết xin ly hôn thì anh cũng nhất trí. Tuy nhiên, anh T đã vắng mặt tại phiên họp về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 xử cho chị H được ly hôn với anh T là đúng pháp luật.

3.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T có hai con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 21/01/2002 và cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày

21/01/2011. Nếu ly hôn, chị Nguyễn Thu H có nguyện vọng nuôi cả hai cháu và anh T cũng đồng ý. Hiện tại, cháu Nguyễn Đức N đã trưởng thành, đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 21/1/2011 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.3] Về đóng góp phí tổn nuôi con chung: Chị Nguyễn Thu H không yêu cầu anh Nguyễn Đức T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Nguyễn Đức T đối với cháu Nguyễn Duy K cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác.

3.4] Về tài sản vợ chồng: Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3.5] Về án phí: Chị Nguyễn Thu H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012140 ngày 27/12/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

3.6] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thu H được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 21/01/2011 cho chị Nguyễn Thu H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nguyễn Duy K đủ 18 hoặc khi có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của anh Nguyễn Đức T đối với cháu Nguyễn Duy K cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác.

Quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn của anh Nguyễn Đức T được pháp luật bảo đảm.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thu H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012140 ngày 27/12/2019 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện T;*
- *Ủy ban nhân dân xã M;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Hòa